

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN TÍN VIỆT

MỤC LỤC

I. TRANG KIỂM SOÁT	3
II. NHẬT KÝ BAN HÀNH, SỬA ĐỔI	4
III. MỤC ĐÍCH:	4
IV. PHẠM VI ÁP DỤNG:	4
V. TÀI LIỆU LIÊN QUAN:	4
VI. THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA:	5
VII. CÁC TỪ VIẾT TẮT	8
VIII. NỘI DUNG:	8
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	8
Điều 1. Nguyên tắc CBTT	8
Điều 2. Ngôn ngữ CBTT	9
Điều 3. Người thực hiện CBTT	9
Điều 4. Phương tiện báo cáo, CBTT:	9
Điều 5. Tạm hoãn CBTT	10
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ	11
Điều 6. CBTT định kỳ	11
Điều 7. CBTT bất thường	13
Điều 8. CBTT theo yêu cầu	13
Điều 9. CBTT về các hoạt động khác	14
Điều 10. CBTT về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng	14
Điều 11. CBTT về việc niêm yết trái phiếu doanh nghiệp	15
Điều 12. CBTT về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước	15
Điều 13. CBTT của Công ty khi phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế	16
Điều 14. CBTT liên quan đến phát hành cổ phiếu	17
Điều 15. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết	17
Điều 16. CBTT của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty	17
Điều 17. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ	18
Điều 18. CBTT về giao dịch chào mua công khai	20
Điều 19. Trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị liên quan đến CBTT	20
CHƯƠNG III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	21
Điều 20. Điều khoản thi hành	21
IX. PHỤ LỤC	21

I. TRANG KIỂM SOÁT

Đơn vị	Họ tên	Chức vụ	Chữ ký
Đơn vị soạn thảo	Nguyễn Đặng Thành	Phó chánh văn phòng Hội đồng quản trị	
Đơn vị Kiểm tra nghiệp vụ	Bùi Minh Hoàng	Trưởng phòng Pháp chế tuần thủ	
	Vũ Ngọc Yến	Trưởng phòng Quản lý rủi ro 1	
	Đỗ Thị Mộng	Phó phòng Hành chính quản trị	
Cấp Kiểm soát	Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc	
Cấp Phê duyệt	Nguyễn Đức Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	

II. NHẬT KÝ BAN HÀNH, SỬA ĐỔI

Lần ban hành, sửa đổi	Nội dung	Ngày hiệu lực	Cấp Kiểm soát	Cấp Phê duyệt	Lý do
01	Ban hành mới	28/08/2023	Hồ Minh Tâm	Nguyễn Đức Phương	Ban hành theo quy định của pháp luật
02	Ban hành mới Thay thế Quy chế 949/2023/VietCredit_QC	/08/2024	Hồ Minh Tâm	Nguyễn Đức Phương	Bổ sung theo quy định của Luật các TCTD năm 2024

III. MỤC ĐÍCH:

- Quy chế này quy định về việc tổ chức và thực hiện công bố thông tin của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.
- Xác định trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt trong việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo các quy định pháp luật có liên quan.

IV. PHẠM VI ÁP DỤNG:

- Quy chế này áp dụng đối với tất cả các đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn Người nội bộ của Công ty, các đơn vị trực thuộc Công ty và các Tổ chức, cá nhân khác có liên quan của Công ty có liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.
- Trong Quy chế này, bất kỳ dẫn chiếu nào đến bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc các văn bản thay thế chúng. Trường hợp pháp luật có sự thay đổi dẫn đến các nội dung của Quy chế này trái với quy định pháp luật hoặc có những nội dung mà Quy chế này không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

V. TÀI LIỆU LIÊN QUAN:

- Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024, các văn bản hướng dẫn thi hành (“Luật các Tổ chức tín dụng”);

1. **Công ty đại chúng:** là công ty có phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây (1) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ; (2) Công ty đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. **Công ty đại chúng quy mô lớn:** là công ty đại chúng có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tài báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.
3. **Công ty/Tổ chức phát hành:** Là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.
4. **Điều lệ:** Là Điều lệ Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.
5. **Đại hội đồng cổ đông:** Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

VI. THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA:

10. **Điều lệ Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt:**
11. Quy chế tổ chức và hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt;
12. Danh mục thuật ngữ, định nghĩa, từ viết tắt trên Hệ thống quản lý văn phòng điện tử.
9. Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;
8. Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
7. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
6. Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp 2020;
5. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
4. Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung ("Nghị định số 153");
3. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Chứng khoán");
2. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh nghiệp");

6. **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
7. **Đơn vị:** Là các Phòng, Ban, Trung tâm, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp có liên quan trong việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo các quy định pháp luật của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt Công ty.
8. **Người điều hành:** Bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc chi nhánh.
9. **Đối tượng công bố thông tin:** bao gồm đối tượng công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
10. **Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin bao gồm:**
- Người nội bộ của Công ty và Người có liên quan của Người nội bộ;
 - Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty;
 - Cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của Công ty;
 - Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.
11. **Người nội bộ:** Là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin.
12. **Người có liên quan:** Được định nghĩa theo khoản 24, Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng và khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.
13. **Cổ đông lớn:** là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Công ty, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
14. **Ngày công bố thông tin:** Là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin theo quy định tại **Khoản 1 Điều 4** Quy chế này.
15. **Ngày báo cáo:** Là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, phương tiện công bố thông tin của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.

16. Ngày thực hiện giao dịch chứng khoán được xác định như sau:

- a. Là ngày đặt lệnh giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán;
- b. Là ngày đăng ký thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong trường hợp thực hiện quyền mua, quyền chuyển đổi trái phiếu;
- c. Là ngày các bên đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
- d. Là ngày nộp phiếu tham dự đấu giá trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;
- e. Là ngày các bên đề nghị chuyển nhượng tại tổ chức phát hành trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán.

17. Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán được xác định như sau:

- a. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán;
- b. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện quyền mua;
- c. Là ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo thông báo của tổ chức phát hành;
- d. Là ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
- e. Là ngày kết thúc việc thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;
- f. Là ngày tổ chức phát hành xác nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán.

18. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận: Là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.

19. Công bố thông tin định kỳ: Là việc Công ty công bố thông tin vào những thời điểm xác định trong năm theo quy định của pháp luật.

20. Công bố thông tin bất thường: Là việc Công ty công bố thông tin trong một thời hạn nhất định được xác định sau khi xảy ra các sự kiện bất thường theo quy định của pháp luật.

21. Công bố thông tin theo yêu cầu: Là việc Công ty công bố thông tin khi có yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

22. Đơn vị công bố thông tin: Là Văn phòng Hội đồng quản trị;

23. Cá nhân, Đơn vị đầu mối quản lý thông tin: Là các cá nhân, đơn vị được quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.

VII. CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. **ĐHĐCĐ:** Là Đại hội đồng cổ đông
2. **HĐQT:** Là Hội đồng quản trị
3. **UBCKNN:** Là Ủy ban chứng khoán Nhà nước
4. **SGDCK:** Là Sở giao dịch Chứng khoán
5. **VSD:** Là Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam
6. **NHNN:** Là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
7. **Website Công ty:** Là trang thông tin điện tử chính thức của Công ty tại địa chỉ <https://vietcredit.com.vn>
8. **CBTT:** Là Công bố thông tin
9. **VP HĐQT:** Là Văn phòng Hội đồng quản trị

VIII. NỘI DUNG:

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc CBTT

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.
2. Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Công ty phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
3. Công ty phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK nơi chứng khoán Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và các cá nhân không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.
4. Việc CBTT của Công ty phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT của Nhà đầu tư cá nhân thuộc đối tượng CBTT do Nhà đầu tư

cá nhân thuộc đối tượng CBTT tự thực hiện hoặc ủy quyền thực hiện. Việc CBTT do người thực hiện CBTT thực hiện được quy định cụ thể tại Điều 8 Quy chế này.

5. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định tại Quy chế này như sau:
- Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu **10 năm**. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên website Công ty tối thiểu là **05 năm**;
 - Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên website Công ty tối thiểu là **05 năm**.

Điều 2. Ngôn ngữ CBTT

Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt.

Trường hợp CBTT bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung thông tin công bố bằng tiếng Anh chỉ có tính tham khảo, trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung thông tin được căn cứ trên nội dung tiếng Việt.

Điều 3. Người thực hiện CBTT

Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền CBTT của Công ty.

- Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT;
- Người thực hiện CBTT có quyền và trách nhiệm yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Công ty cung cấp thông tin, tập hợp thông tin để cung cấp thông tin định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các thông tin khác theo quy định tại Quy chế này.
- Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong **thời hạn 24 giờ** kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT bao gồm Giấy ủy quyền CBTT và Bản cung cấp thông tin.

Điều 4. Phương tiện báo cáo, CBTT:

- Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
 - Trang thông tin điện tử (Website) của Công ty;
 - Hệ thống CBTT của UBCKNN;
 - Trang thông tin điện tử của SGDCK, phương tiện CBTT khác theo Quy chế của SGDCK;
 - Trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam;

- e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử,...).
2. Công ty phải lập Trang thông tin điện tử theo quy định sau:
- a. Công ty phải lập trang thông tin điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN; phải lập trang thông tin điện tử trước khi thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, phát hành trái phiếu ra công chúng; phải lập trang thông tin điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.
 - b. Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này;
 - c. Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ công ty, Quy chế công bố thông tin, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan;
 - d. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo Nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.
3. Công ty phải thực hiện CBTT, báo cáo trên các phương tiện quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1 Điều này.
4. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên phương tiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
5. Cách thức báo cáo, CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.
6. Công ty không phải gửi bản giấy để báo cáo UBCKNN, SGDCK trong trường hợp các tài liệu đã được thực hiện công bố trên tất cả các phương tiện báo cáo, công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này và đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về văn bản điện tử.

Điều 5. Tạm hoãn CBTT

1. Công ty và các đối tượng có liên quan được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác nhưng phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT;

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. CBTT định kỳ

1. Báo cáo tài chính năm

Công ty phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc:

- a. Báo cáo tài chính năm có đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.
- b. Toàn văn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phải được công bố đầy đủ, bao gồm cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính.
- c. Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Báo cáo tài chính bán niên

Công ty phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc:

- a. Báo cáo tài chính bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” được lập theo quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty.
- b. Báo cáo tài chính bán niên phải được soát xét theo chuẩn mực về công tác soát xét báo cáo tài chính. Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;
- c. Thời hạn công bố báo cáo tài chính bán niên: trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

3. Báo cáo tài chính quý

Công ty phải công bố báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có).

- a. Báo cáo tài chính quý phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” được lập theo quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp.
- b. Toàn văn báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty

trong trường hợp báo cáo tài chính quý được soát xét có kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần.

- c. Thời hạn công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Công ty công bố báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý. Trường hợp Công ty đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý đã được soát xét trong thời hạn quy định của Báo cáo tài chính quý thì không phải thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý.
4. Khi CBTT các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, khoản 2 và Khoản 3 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.
5. Báo cáo thường niên
- Công ty phải lập báo cáo thường niên và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.
6. CBTT về họp ĐHĐCĐ thường niên
- a. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn dài hơn, Công ty phải công bố trên website Công ty và của UBCKNN, SGDK về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- b. Biên bản họp, nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được CBTT trong **thời hạn 24 giờ** kể từ khi kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên. Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.
7. Báo cáo tình hình quản trị Công ty
- Công ty phải CBTT về Báo cáo tình hình quản trị Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

Điều 7. CBTT bất thường

1. CBTT bất thường **24 giờ**:
 - a. Công ty phải thực hiện CBTT trong **thời hạn 24 giờ** kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện được nêu tại **Mục B.I, Phụ lục 01** của Quy chế này.
 - b. Khi CBTT theo quy định tại **Điểm a, Khoản 1, Điều này**, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).
2. CBTT về họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:
 - a. Việc CBTT về họp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại khoản **Khoản 6 Điều 6** Quy chế này;
 - b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản tối thiểu **10 ngày** trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến nếu Điều lệ Công ty không có quy định thời hạn khác dài hơn, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.
3. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu.
 - a. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu **10 ngày** trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
 - b. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu **20 ngày** trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.
4. CBTT trong các trường hợp đặc biệt khác
 - a. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính trong thời hạn theo quy định tại **Khoản 1, 2 và 3 Điều 6** Quy chế này.
 - b. Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 8. CBTT theo yêu cầu

1. Trong các trường hợp sau đây, Công ty phải CBTT trong **thời hạn 24 giờ**, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

- b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.
2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 9. CBTT về các hoạt động khác

1. CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn. Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.
2. CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên website Công ty, SGDCK, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hệ thống CBTT của UBCK Nhà nước theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
3. CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ
- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.
 - Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn **10%** thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn **15 ngày**, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Điều 10. CBTT về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Công ty thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.
2. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện nghĩa vụ CBTT các nội dung sau:
- a. CBTT định kỳ về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại **khoản 1, 5 và 6 Điều 6** Quy chế này:
- b. Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn

tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

- Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên;
- Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; CBTT kết quả phát hành trái phiếu ra công chúng.
- c. Công ty phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch;
- d. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại **Khoản 1 Điều 7** Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có);
- e. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu **01 tháng** trước ngày chuyển đổi trái phiếu;
- f. CBTT theo yêu cầu quy định tại **Điều 8** Quy chế này.

Điều 11. CBTT về việc niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Công ty khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp thực hiện CBTT theo quy định tại các **Điều 6, 7, 8 và 9** Quy chế này.

Điều 12. CBTT về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước

1. CBTT trước đợt chào bán trái phiếu
 - a. Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán theo quy định tại **Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 153**.
 - b. Nội dung CBTT trước đợt chào bán theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - c. Hình thức CBTT theo Quy định tại **Điểm a.i, Điểm a.ii và Điểm b Khoản 5 Điều này**.
2. CBTT về kết quả chào bán trái phiếu và CBTT định kỳ
 - a. Công ty thực hiện CBTT về kết quả chào bán trái phiếu theo quy định tại **Điều 18, Điều 20 Nghị định số 153**. Nội dung CBTT về kết quả chào bán trái phiếu tại thị trường trong nước theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - b. Công ty thực hiện CBTT định kỳ 06 tháng và hàng năm theo quy định tại **Điều 18, Điều 21 Nghị định số 153** và theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - c. Hình thức CBTT về kết quả chào bán trái phiếu và CBTT định kỳ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.
3. CBTT bất thường của Công ty

Công ty thực hiện CBTT bất thường theo quy định tại **Điều 18 và Điều 22 Nghị định số 153**.

4. CBTT về trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu
- Công ty thực hiện CBTT về việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền theo quy định tại **Điều 18 và khoản 1 Điều 23 Nghị định số 153**. Nội dung CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - Công ty thực hiện CBTT về việc mua lại trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quy định tại **Điều 18 và khoản 2 Điều 23 Nghị định số 153**. Nội dung CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - Hình thức CBTT:
 - Đối với CBTT trước đợt mua lại trái phiếu trước hạn và trước đợt hoán đổi trái phiếu: hình thức CBTT thực hiện theo quy định tại **Điểm a, Khoản 5 Điều này**.
 - Đối với CBTT về việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền, kết quả mua lại trái phiếu trước hạn và kết quả hoán đổi trái phiếu: hình thức CBTT thực hiện theo quy định tại **Khoản 5 Điều này**.
5. Hình thức CBTT của Công ty phát hành trái phiếu
- Công ty phát hành trái phiếu CBTT cho nhà đầu tư mua trái phiếu theo các hình thức sau:
 - Văn bản giấy;
 - Văn bản điện tử;
 - Đăng tải trên website Công ty;
 - Đăng tải trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp tại SGDCK theo quy định tại **Điều 32 Nghị định số 153**.
 - Công ty phát hành trái phiếu gửi nội dung CBTT cho SGDCK theo hình thức văn bản điện tử qua Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK.

Điều 13. CBTT của Công ty khi phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế

- CBTT trước đợt chào bán trái phiếu
 - Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán theo quy định tại **Điều 18 và Điều 29 Nghị định số 153**. Nội dung CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - Hình thức CBTT trước đợt chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại **Điểm b, Khoản 5 Điều 12** Quy chế này.
- CBTT về kết quả chào bán trái phiếu
 - Công ty phát hành trái phiếu thực hiện CBTT về kết quả chào bán trái phiếu theo quy định tại **Điều 18 và Điều 30 Nghị định số 153**. Nội dung CBTT về kết quả chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - Hình thức CBTT về kết quả chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại **Điểm b, Khoản 5 Điều 12** Quy chế này.
- CBTT định kỳ

a. Công ty thực hiện CBTT định kỳ theo quy định tại **Điều 18 và Điều 31 Nghị định số 153** và bao gồm các nội dung sau:

- Nội dung CBTT định kỳ theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này;
- Nội dung CBTT việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền, kết quả mua lại trái phiếu trước hạn và kết quả hoán đổi trái phiếu trong kỳ (nếu có) theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.

b. Hình thức CBTT định kỳ thực hiện theo quy định tại **Điểm b, Khoản 5 Điều 12** Quy chế này.

Điều 14. CBTT liên quan đến phát hành cổ phiếu

Công ty thực hiện CBTT theo quy định tại Luật Chứng khoán và Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 15. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN, SGDCK theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
2. Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại **Khoản 1 và Khoản 2 Điều này** được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại **Khoản 17 Mục VI** của Quy chế này.
4. Quy định tại **Khoản 1, 2 và 3 Điều này** cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan hoặc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết tại Công ty. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết tại Công ty thực hiện CBTT theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ.
5. Quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu.
6. Công ty phải công bố trên website Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 16. CBTT của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty

1. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty phải cung cấp cho Công ty các thông tin sau đây:

- a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 49 Luật các TCTD;
 - c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Công ty;
 - d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Công ty.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty phải gửi Công ty bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
 3. Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Công ty khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty so với lần cung cấp liền trước.
 4. Công ty phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Công ty và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Công ty công bố thông tin quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
 5. Công ty phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp.
 6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 17. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

1. Người nội bộ của Công ty và Người có liên quan của các đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, SGDCK và Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:
 - a. Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, Người nội bộ và Người có liên quan phải CBTT về việc dự kiến giao dịch quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này;

- b. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. Người nội bộ và Người có liên quan phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do SGDCK đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK;
 - c. Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT theo quy định tại Điều này được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại **Điểm b Khoản này** và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai;
 - d. Người nội bộ và Người có liên quan không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó;
 - e. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, Người nội bộ và Người có liên quan phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này;
 - f. Người nội bộ và Người có liên quan là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại **Điều 16** Quy chế này thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với Người nội bộ và Người có liên quan.
2. Người nội bộ và Người có liên quan không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại **Điều 16** Quy chế này thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại **Điều 16** Quy chế này.
 3. Quy định về nghĩa vụ CBTT tại **Điểm a, b và d Khoản 1 Điều này** không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là Người nội bộ của Công ty hoặc Người có liên quan của các đối tượng này.
 4. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định tại **Khoản 1 Điều này**.
 5. Trường hợp công ty chứng khoán là người có liên quan của Người nội bộ của Công ty, khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty, Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và Công ty trong **thời hạn 24 giờ**, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.

6. Trường hợp các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên,...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với Người nội bộ và Người có liên quan.
7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của Người nội bộ và Người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên website Công ty.
8. Đối với người nội bộ là Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Công ty phải cung cấp cho Công ty các thông tin sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
9. Người nội bộ quy định tại khoản 8 Điều này phải gửi Công ty bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin quy định tại khoản 8 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
10. Công ty phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 8 Điều này tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Công ty công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 8 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Điều 18. CBTT về giao dịch chào mua công khai

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai, công ty mục tiêu và công ty quản lý quỹ đầu tư mục tiêu phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về chào mua công khai.

Điều 19. Trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị liên quan đến CBTT

1. Trách nhiệm chung

- a. Mọi cá nhân và đơn vị liên quan đến CBTT của Công ty có trách nhiệm tuân thủ Quy chế này, các quy định có liên quan của Công ty và pháp luật.
 - b. Đơn vị chuẩn bị nội dung thông tin công bố cần chuẩn bị các tài liệu CBTT theo đúng biểu mẫu quy định, đầy đủ nội dung và gửi VP HĐQT đúng thời hạn theo Quy chế này; phối hợp chặt chẽ với VP HĐQT để thực hiện CBTT đúng quy định.
 - c. Các cá nhân và các đơn vị liên quan chuẩn bị nội dung thông tin cần công bố chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ của các thông tin được công bố, tuân thủ theo phạm vi nhiệm vụ được giao và các quy định của Công ty.
2. Trách nhiệm cụ thể
- a. Đơn vị CBTT là đơn vị tổng hợp thông tin, giúp việc cho Chủ tịch HĐQT và Người thực hiện CBTT, có trách nhiệm tập hợp tất cả các thông tin công bố từ các đơn vị thuộc Công ty và các yêu cầu từ các cơ quan quản lý Nhà nước; thực hiện kiểm tra thông tin, đối chiếu với các quy định về CBTT, soạn thảo các văn bản CBTT, chuyển cho người thực hiện CBTT xem xét, phê duyệt và chịu trách nhiệm CBTT đầy đủ, đúng thời hạn và lưu trữ thông tin công bố theo quy định liên quan của pháp luật.
 - b. Đơn vị đầu mối quản lý thông tin: Chuẩn bị nội dung thông tin cần công bố và gửi cho Đơn vị CBTT theo đúng mẫu biểu quy định của pháp luật và đúng thời hạn theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chế này.
 - c. Đối với những thông tin bất thường liên quan đến nhiều đơn vị phối hợp cung cấp, đơn vị đầu mối quản lý thông tin chủ động yêu cầu các đơn vị liên quan cung cấp thông tin. Việc chậm trễ trong công tác CBTT phát sinh do đơn vị liên quan nào thì đơn vị đó chịu trách nhiệm với những ảnh hưởng xảy ra (nếu có) đối với Công ty.

CHƯƠNG III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này trên toàn hệ thống.
2. Các đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động CBTT của Công ty có trách nhiệm tuân thủ Quy chế này.
3. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy chế này do HĐQT xem xét quyết định.
4. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày không còn là công ty đại chúng quy mô lớn, công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ CBTT như công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định của pháp luật.
5. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động CBTT của Công ty chưa được đề cập tại Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và sẽ điều chỉnh Quy chế công bố thông tin của Công ty.

IX. PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Danh mục công bố thông tin.

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Đính kèm Quy chế Công bố thông tin của Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt ban hành kèm Nghị quyết số... ngày... của Hội đồng quản trị Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt)

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
A	CBTT ĐỊNH KỲ				
I	Báo cáo tài chính				
1	BCTC năm đã được kiểm toán	Trong thời hạn 10 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày , kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Kế toán	Thông tư 96/2020/TT-BTC
2	BCTC bán niên đã được soát xét	Trong thời hạn 05 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 45 ngày , kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.			
3	BCTC quý	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. BCTC quý được soát xét (nếu có) được CBTT trong thời hạn 05 ngày , kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét, nhưng không được vượt quá 45 ngày , kể từ ngày kết thúc quý.			
II	Báo cáo thường niên	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày , kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 10 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
III	Báo cáo tình hình quản trị Công ty	30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 10 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
IV	Thông tin về họp ĐHĐCĐ thường niên				
1	Toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: Thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thường niên.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
2	Biên bản họp, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và tài liệu kèm theo trong Biên bản, Nghị quyết.	Trong vòng 24 giờ, kể từ khi kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên.		- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
B	CBTT BẤT THƯỜNG				
I	Thông tin bất thường				
1	Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo yêu cầu của chính Công ty.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng kế toán - Phòng Nguồn vốn	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
2	Khi nhận được văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng Pháp chế - Tuần thủ - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
3	Thông qua quyết định của ĐHČĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐČĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐČĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra		- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
4	Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- VP HĐQT - Phòng Nguồn vốn	Thông tư 96/2020/TT-BTC
5	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra		- VP HĐQT - Phòng Tài chính Kế hoạch	Thông tư 96/2020/TT-BTC
6	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Kế toán - Phòng Tài chính Kế hoạch - Phòng Pháp chế - Tuân thủ - Phòng Hành chính quản trị - Phòng Nguồn vốn - VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
7	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký hoặc bị từ chối kiểm toán BCTC.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng kế toán	Thông tư 96/2020/TT-BTC
8	Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- Vp HĐQT - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
9	Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
10	Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:				
a	- Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu: tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán; - Trường hợp mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ: tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- Phòng Nguồn vốn - VP HĐQT - Phòng Tài chính Kế hoạch	Thông tư 96/2020/TT-BTC
b	- Trường hợp mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông.	Trong thời hạn 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT - Phòng Quản lý Nguồn Nhân lực	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
c	- Sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và công bố thông tin.	15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Tài chính Kế hoạch - Phòng Kế toán	Thông tư 96/2020/TT-BTC
11	- Thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội; Nhận Đơn xin từ chức của người nội bộ nếu có (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty); Nghị quyết HĐQT thông qua việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ. - Đồng thời, công ty gửi cho UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng Quản lý Nguồn Nhân lực - Người nội bộ có liên quan	Thông tư 96/2020/TT-BTC
12	Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC 06 tháng gần nhất được soát xét.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
13	Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Vp HĐQT. - Phòng Tài chính Kế hoạch - Phòng kế toán	Thông tư 96/2020/TT-BTC
14	Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Vp HĐQT - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
15	Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Các đơn vị được phân công nhiệm vụ - VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
16	Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng Pháp chế Tuân thủ - Phòng Quản lý Nguồn Nhân lực - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
17	Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng Pháp chế Tuân thủ - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
18	Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Phòng Pháp chế Tuân thủ - Các đơn vị được phân công nhiệm vụ	Thông tư 96/2020/TT-BTC
19	Sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Thông tư 96/2020/TT-BTC
20	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Thông tư 96/2020/TT-BTC
21	Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.	24 giờ kể từ khi sự kiện xảy ra	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện.	- Vp HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
II	Thông tin về họp ĐHĐCĐ bất thường/Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản				
1	ĐHĐCĐ bất thường	Như ĐHĐCĐ thường niên		- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
2	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản				
a	Phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ.	Chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
b	Nghị quyết ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu và tài liệu kèm theo trong Biên bản, Nghị quyết.	24 giờ kể từ khi kết thúc việc lấy ý kiến bằng văn bản.	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
III	Thông tin về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu				
1	CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu.	Tối thiểu 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
2	CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ.	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
IV	Thông tin bất thường khác				
1	CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với BCTC hoặc BCTC có điều chỉnh hồi tố.	Thời hạn theo quy định tại Mục A.I Phụ lục này	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Kiểm toán nội bộ - Phòng Kế toán	Thông tư 96/2020/TT-BTC
C	CBTT thông tin theo yêu cầu				
I	Thông tin liên quan đến Công ty gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.	24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, Sở GD&ĐT	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
II	Thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.	24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, Sở GD&ĐT	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- VP HĐQT - Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin.	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
D	Thông tin về phát hành chứng khoán				
I	Thông tin về chào bán, phát hành trái phiếu ra công chúng				
1	Thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.			- Phòng Nguồn vốn - Phòng Kế toán - Phòng Tài chính Kế hoạch	Thông tư 122/122/2020/TT-BTC Nghị định 153/2020/NĐ-CP Nghị định số 65/2022/NĐ-CP
2	Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:				

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
a	Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.	Thời hạn theo quy định tại Mục A.I Phụ lục này	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- Phòng Nguồn vốn - Phòng Kế toán - Phòng Tài chính Kế hoạch	Thông tư 96/2020/TT-BTC Thông tư 122/122/2020/TT-BTC Nghị định 153/2020/NĐ-CP Nghị định số 65/2022/NĐ-CP
b	Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc , kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Nguồn vốn - Phòng Kế toán	
3	Công ty phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu.	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Nguồn vốn - Phòng Kế toán	
4	Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi.	Tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- Phòng Nguồn vốn	

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
II	Thông tin về phát hành Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước			- Phòng Nguồn vốn	Thông tư 122/122/2020/TT- BTC Nghị định 153/2020/NĐ-CP Nghị định số 65/2022/NĐ-CP
III	Thông tin về phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế			- Phòng Nguồn vốn	Thông tư 122/122/2020/TT- BTC Nghị định 153/2020/NĐ-CP Nghị định số 65/2022/NĐ-CP
IV	CBTT liên quan đến phát hành cổ phiếu			- VP HĐQT - Phòng Tài chính Kế hoạch - Phòng Kế toán	Luật Chứng khoán Nghị định 155/2020/NĐ-CP

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
E	Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài				
	CBTT về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên website Công ty, Sở GDCK và hệ thống CBTT của UBCKNN theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam.	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản.		- VP HĐQT	Luật Các Tổ chức tín dụng Thông tư 96/2020/TT-BTC
F	Thông tin của các đối tượng khác				
I	Thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.				
1	Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cổ phiếu cho UBCKNN, Sở GDCK và Công ty.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc (trong trường hợp ủy quyền cho Công ty)	- Tổ chức, cá nhân có liên quan.	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
2	Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết tại Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết (kể cả trường hợp cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phải CBTT và báo cáo về giao dịch cổ phiếu cho UBCKNN, Sở GDCK và Công ty.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc (trong trường hợp ủy quyền cho Công ty)	- Tổ chức, cá nhân có liên quan.	Thông tư 96/2020/TT-BTC
3	Công ty thực hiện CBTT sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng nêu trên.	Trong thời hạn 03 ngày làm việc , kể từ ngày nhận được báo cáo.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC
II	CBTT của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty				
1	Bản cung cấp thông tin khi có thay đổi các số với bản cung cấp ban đầu (Quy định tại Điều 17)	Cổ đông phải gửi Công ty bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin	Trước thời hạn theo quy định tối thiểu 01 ngày làm việc	- Vp HĐQT	Theo mẫu kèm theo Quy chế này

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
2	Khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty so với lần cung cấp liền trước	Cổ đông cung cấp thông tin cho Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh	Trước thời hạn theo quy định tối thiểu 01 ngày làm việc	- Vp HĐQT	Theo mẫu kèm theo Quy chế này
3	Công ty gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước khi nhận được thông tin do cổ đông cung cấp	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp	Trước thời hạn theo quy định tối thiểu 01 ngày làm việc	- Vp HĐQT	Theo mẫu kèm theo Quy chế này
4	Công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Công ty và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 17 Quy chế CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty.	07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin	Trước thời hạn theo quy định tối thiểu 01 ngày làm việc	- Vp HĐQT - Phòng Tiếp thị & quan hệ công chúng và Phát triển sản phẩm	Theo mẫu kèm theo Quy chế này

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mối quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
II	Thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ				
1	Người nội bộ, các Tổ chức chính trị/ Tổ chức chính trị xã hội của Công ty (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) và Người có liên quan của Người nội bộ phải CBTT và báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, Sở GDCK và Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác).	- Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc. - Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do Sở GDCK đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ Sở GDCK.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc (trong trường hợp ủy quyền cho Công ty)	- Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ.	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
2	Người nội bộ, các Tổ chức chính trị/Tổ chức chính trị xã hội của Công ty (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) và Người có liên quan của Người nội bộ phải CBTT về kết quả giao dịch, đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có).	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc (trong trường hợp ủy quyền cho Công ty)	- Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ.	Thông tư 96/2020/TT-BTC
3	Công ty chứng khoán là Người có liên quan của Người nội bộ của Công ty báo cáo UBCKNN, Sở GDCK và Công ty khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu TIN.	Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.	Chậm nhất trước 16h của ngày phát sinh sự kiện hoặc ngay khi sự kiện xảy ra sau 16h của ngày phát sinh sự kiện	- Công ty chứng khoán là Người có liên quan của Người nội bộ của Công ty.	Thông tư 96/2020/TT-BTC
4	Công ty thực hiện CBTT sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Người nội bộ, các Tổ chức chính trị/Tổ chức chính trị - xã hội của Công ty (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) và Người có liên quan của Người nội bộ	Trong thời hạn 03 ngày làm việc , kể từ ngày nhận được báo cáo.	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Thông tư 96/2020/TT-BTC

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT theo quy định	Thời hạn cung cấp thông tin cho Đơn vị CBTT	Cá nhân, Đơn vị đầu mỗi quản lý thông tin	Hồ sơ/Mẫu biểu thực hiện
5	Bản cung cấp thông tin khi có thay đổi các số với bản cung cấp ban đầu của Người nội bộ theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Quy chế CBTT.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin	Trước thời hạn CBTT tối thiểu 01 ngày làm việc	- VP HĐQT	Theo mẫu kèm theo Quy chế này
6	Công ty gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước khi nhận được thông tin do người nội bộ theo quy định tại khoản 8 Điều 18 Quy chế CBTT cung cấp	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được thông tin cung cấp	Trước thời hạn theo quy định tối thiểu 01 ngày làm việc	- Vp HĐQT	Theo mẫu kèm theo Quy chế này